

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 01/ NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	0			0,0
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98		260			77,2
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	336,98		260			77,2
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.900			798,3	0,0	0,0
	Sản lượng khai thác	"	11.900	1.476,0	1.476,0	712,6	207,1	12,4
	Sản lượng thu mua	"	2.000	105,2	105,2	85,7	122,7	5,3
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	1.996,8	1.996,8	1.239,2	161,1	11,8
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	253,3	253,3	206,7	122,5	8,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	1.743,5	1.743,5	1.032,5	168,9	12,5
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	76,9	76,9	152,1	50,6	4,8
b	SVR 3L, 5	"	3.500	572,5	572,5	192,6	297,2	16,4
c	SVR 10, 20	"	2.500	451,7	451,8	218,2	207,1	18,1
d	RSS1,3,5	"	1.600	240,5	240,5	5,6	4295,0	15,0
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	401,0	401,0	463,2	86,6	8,5
f	Ngoại hạng	"		0,9	0,9	0,8	108,8	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	2.171,8	2.171,8	332,0	654,3	15,5
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	282,2	282,2	217,4	129,9	7,1
a	Trực tiếp	"	4.000	282,2	282,2	217,4	129,9	7,1
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	1.889,6	1.889,6	114,6	1648,8	18,9
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		1.876,7	1.112,6	168,7	53,1
3	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	52,00	49,14	49,14	39,41	124,7	94,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	50,57	50,57	40,32	125,4	94,7
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.942	1.942	1.659	117,1	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	51,45	48,93	48,93	37,7	129,8	95,1
4	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.155.000	548.204	548.204	360.570	152,0	6,7
5	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	995.046	156.926	106.723	16.495	647,0	10,7
5.1	Mủ cao su	"	728.000	106.723	106.723	13.820	772,2	14,7
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	99.642	99.642	7.250	1374,4	16,0
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	7.081	7.081	6.102	116,0	6,8
5.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	267.046	50.202		1.000	0,0	0,0
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	407.157	54.865,7	54.866	2.500	2194,6	13,5
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	161.000	6.000	6.000	664	903,6	3,7
7	Nộp ngân sách	Tr đồng	164.147	2.057	2.057	82	2524,4	1,3
	Thuế GTGT	"	17.000	1.756	1.756	0		10,3
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	61.023			0		0,0
	Thuế nhập khẩu	"	0					
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302			0		0,0
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	301	301	72	418,1	8,1
	Thuế tài nguyên	"	77			7		0,0
	Thuế khác	"	45			3		

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

TP. KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH


NGUYỄN TIẾN ĐẠI

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ CƯỜNG